

UNIT 4. MUSIC AND ARTS

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Atmosphere	n	/ˈætməsfɪr/	Không khí (lễ hội, tiệc...)
2	Anxious (about)	adj	/ˈæŋkʃəs əˈbaʊt/	Hồi hộp, lo lắng (về)
3	Anthem	n	/ˈænθəm/	Quốc ca
4	Appear	v	/əˈpɪr/	Xuất hiện
5	Colour	n	/ˈkʌlər/	Màu sắc
6	Carpenter	n	/ˈkɑːrpəntər/	Thợ mộc
7	Curriculum	n	/kəˈrɪkjələm/	Chương trình (học)
8	Compel	v	/kəmˈpel/	Ép, buộc ai làm gì
9	Celebrate	v	/ˈselɪbreɪt/	Tổ chức ăn mừng
10	Consider	v	/kənˈsɪdə/	Cân nhắc
11	Critic	n	/ˈkrɪtɪk/	Nhà phê bình
12	Definitely	adv	/ˈdefɪnətli/	Hoàn toàn
13	Exhibit	v	/ɪgˈzɪbɪt/	Triển lãm, trưng bày
14	Excellent	adj	/ˈeksələnt/	Cực kì giỏi, đẹp, tốt...
15	Folk tale	n	/fəʊk teɪl/	Truyện cổ tích
16	Fantastic	adj	/fænˈtæstɪk/	Tuyệt vời
17	Fame	n	/feɪm/	Sự nổi tiếng, danh tiếng
18	Famous = well-known	adj	/ˈfeɪməs/ = /,welˈnəʊn/	Nổi tiếng
19	Important	adj	/ɪmˈpɔːrtnt/	Quan trọng

20	Live	adj/ adv	/lɪv/	Trực tiếp
21	Loud	adj	/laʊd/	To, lớn (âm thanh)
22	Necessary	adj	/ˈnesəsəri/	Cần thiết
23	Plan	n, v	/plæn/	Kế hoạch, dự định làm gì
24	Portrait	n	/ˈpɔːtrət/	Bức chân dung
25	Photographer	n	/fəˈtɒɡrəfər/	Nhiếp ảnh gia
26	Prefer	v	/prɪˈfɜːr/	Thích hơn
27	Perform	v	/pərˈfɔːrm/	Trình diễn, biểu diễn
28	Parade	n	/pəˈreɪd/	Đoàn diễu hành
29	Quiet	adj	/ˈkwaɪət/	Yên tĩnh, yên lặng (âm thanh)
30	True	adj	/truː/	Đích thực, thật sự
31	Rural	adj	/ˈrʊrəl/	Thuộc về nông thôn, làng quê
32	Review	v, n	/rɪˈvjuː/	Đánh giá; sự đánh giá
33	Rehearse	v	/rɪˈhɜːrs/	Luyện tập trước khi trình diễn
34	Songwriter	n	/ˈsɔːŋraɪtər/	Người viết lời bài hát, nhạc
35	World Heritage	n	/ˌwɜːld ˈherɪtɪdʒ/	Di sản Thế giới

2. Collocations

No.	Phrasal verb	Meaning
1	Be different from	Khác so với
2	Be famous for = Be popular with = Be well-known for	Nổi tiếng vì
3	Be similar to	Giống

4	In person	Trực tiếp
5	Join a queue	Xếp hàng
6	Make an impression on sb	Tạo cho ai ấn tượng
7	Play a part/ role in	Đóng vai trò trong ...
8	Take place	Diễn ra
9	Teach sth to sb	Dạy điều gì cho ai
10	Translate into	Dịch sang (ngôn ngữ)

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Artist	n	Họa sĩ
	Art gallery	n	Triển lãm tranh
	Artistic	adj	Liên quan đến mỹ thuật
2	Educate	v	Giáo dục, dạy
	Education	n	Sự giáo dục
	Educator	n	Nhà giáo dục
3	Music	n	Âm nhạc
	Musician	n	Nhạc sĩ
	Musical instrument	n	Nhạc cụ
	Musical	adj	Liên quan đến âm nhạc
4	Origin	n	Nguồn gốc
	Originate in	v	Bắt nguồn từ
	Original	n, adj	Bản gốc, ban đầu
5	Paint	v	Vẽ
	Painting	n	Bức vẽ

	Painter	n	Họa sĩ
--	---------	---	--------

B. PRONUNCIATION

	/ʃ/	/ʒ/
Categories (Phân loại âm)	Phụ âm vô thanh	Phụ âm hữu thanh
How to pronounce (Cách phát âm)	- Đưa lưỡi về hướng hàm răng, không chạm vào rang, đồng thời thổi hơi giữa lưỡi và 2 hàm răng. - Không rung ở cổ họng khi phát âm. (phát âm giống âm “s” nặng trong tiếng Việt)	- Đưa lưỡi về hướng hàm răng, không chạm vào rang, đồng thời thổi hơi giữa lưỡi và 2 hàm răng. - Rung ở cổ họng khi phát âm.
Letters (Dấu hiệu)	- sh - cia, cie, cio, cea - su - tia, tion - ch	- ge - sion - su
Examples (ví dụ)	shoe, special, efficient, delicious, ocean, sugar, potential	garage, decision, usual, measure

C. GRAMMAR

❄ Comparisons (So sánh)

✂ Comparison with “AS ... AS” (So sánh bằng)

Adjective (Tính từ)	• S + be + as adj as + [O / S + aux] (Phủ định có thể dùng so...as)
Adverb (Trạng từ)	• S + V + as adv as + [O / S + aux] (Phủ định có thể dùng so...as)
Quantity (Số lượng)	• Số lượng <u>nhiều</u> với danh từ <u>đếm được số nhiều</u> S + V + as + MANY + N_s + as + [O / S + aux]

	- Số lượng <u>nhiều</u> với danh từ <u>không đếm được</u> $S + V + as + MUCH + N_{kdd} + as + [O / S + aux]$ - Số lượng ít với danh từ <u>đếm được số nhiều</u> $S + V + as + FEW + N_s + as + [O / S + aux]$ - Số lượng ít với danh từ <u>không đếm được</u> $S + V + as + LITTLE + N_{kdd} + as + [O / S + aux]$
Multiple Numbers (Bội số)	- Muốn hình thành so sánh chứa bội số, ta thêm bội số vào trước cụm "AS...AS" - Một số bội số hay gấp: half (một nửa), twice (gấp đôi), three times (gấp ba) ... $S + V + (half, twice...) + as + many/ much + (N) + as + 0$

Examples:

- ✓ Jane is as beautiful as her sister.
- ✓ Bill didn't run so quickly as Ben did.
- ✓ I have as many friends as John.
- ✓ I don't have as much experience as Lan.
- ✓ This pen costs twice as much as this book.

✗ Comparison with "The same as"

• $S + V + the\ same + N + as + O / pronoun$ <i>Example:</i> ✓ <i>Linh has the same hair as mine.</i>	
• $N_1 + be + the\ same\ as + N_2 / pronoun$ <i>Example:</i> ✓ <i>Linh's hair is the same as mine.</i>	

✗ Like / Similar to / Different from

• $N_1 + be + similar\ to + N_2 / pronoun$: giống như/ giống với • $S + V + O + like + O$: giống như/ giống với Like = similar to / the same as: mang hàm nghĩa là "giống như" (thường diễn đạt ngoại hình hay thói quen), và thường đi với các động từ chỉ cảm giác (look, sound, feel, taste, seem ...) <i>Example:</i> ✓ <i>His shirt is similar to mine.</i>	
---	--

✓ *She looks like her father.*

• **N₁ + be + different from + N₂ / pronoun: khác với**

• **S + V + (a) different + N + from + O: ... cái gì khác với ...**

Example:

✓ *My dress is different from yours.*

✓ *I have a different dress from you.*